

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 82/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 13/8/2024.

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Văn Mến

2. Bà Hà Ngân Kim Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 189/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2024 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Thanh T**; Sinh năm 1997; Địa chỉ: **Số F, ấp M, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn K**; Sinh năm 1995; Địa chỉ: **Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện do bà **Trần Thị Thanh T** lập ngày 03/6/2024 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì nguyên đơn bà **Trần Thị Thanh T** trình bày như sau: Bà và ông **Trần Văn K** quen nhau vào năm 2014, đến năm 2017 mới đi đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và được **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** và được cấp giấy chứng kết hôn ngày 04/02/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông **K** thường hay nhậu, đánh vợ con nên vợ chồng thường hay cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc như trước, do đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống bà và ông **Trần Văn K** có 01 đứa con chung tên **Trần Minh H**, sinh ngày 26/10/2015 và hiện nay cháu **H** đang sống với bà; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Nay bà **Trần Thị Thanh T** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông **Trần Văn K**; Về con chung: Bà **Trần Thị Thanh T** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Trần Minh H**, sinh ngày 26/10/2015 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu ông **K** phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông **Trần Văn K**, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **Trần Văn K** nhưng ông **K** không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Thanh T** và không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 03/6/2024, bà **Trần Thị Thanh T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Trần Văn K** có nơi cư trú tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông **Trần Văn K** vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và nguyên đơn **Trần Thị Thanh T** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà **Trần Thị Thanh T**:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Thanh T** và ông **Trần Văn K** tự nguyện kết hôn với nhau có đi đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** và được cấp giấy chứng kết hôn ngày 04/02/2017 nên quan hệ hôn

nhân giữa bà **Trần Thị Thanh T** và ông **Trần Văn K** là hợp pháp. Nhưng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc cho nên đến năm 2019 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng cũng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà **Trần Thị Thanh T** làm đơn khởi kiện để xin ly hôn tại Tòa án. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để động viên vợ chồng bà **T**, ông **K** đoàn tụ với nhau, tuy nhiên phía ông **K** vắng mặt và bà **T** có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Như vậy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà **Trần Thị Thanh T** và ông **Trần Văn K** đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà **T** xin ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Trong thời gian sống chung bà **Trần Thị Thanh T** và ông **Trần Văn K** có 01 đứa con chung tên **Trần Minh H**, sinh ngày 26/10/2015 và hiện nay cháu **H** đang sống với bà **T** và bà **T** có nguyện vọng được nuôi cháu **H** đến trưởng thành. Xét thấy, từ ngày bà **T**, ông **K** ly thân cho đến nay cháu **H** sống với bà **T**, bà **T** vẫn đảm bảo cuộc sống của cháu và để tránh cuộc sống của cháu **H** bị xáo trộn khi cha mẹ ly hôn nên cần ổn định cuộc sống hiện tại cho cháu và yêu cầu của bà **T** là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên của bà **T**, cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu **H**. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **Trần Minh H**, sinh ngày 26/10/2015 cho bà **Trần Thị Thanh T** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Trần Thị Thanh T** xác định hiện nay có điều kiện kinh tế ổn định và đủ khả năng để nuôi dưỡng cháu **H** nên không yêu cầu ông **Trần Văn K** cấp dưỡng cho con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không buộc ông **Trần Văn K** cấp dưỡng nuôi con chung

[8] Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà **Trần Thị Thanh T** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Ông **Trần Văn K** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Thanh T** được ly hôn với ông **Trần Văn K**.

- Về con chung: Giao cho bà **Trần Thị Thanh T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà **Trần Thị Thanh T** và ông **Trần Văn K** là cháu **Trần Minh H**, sinh ngày 26/10/2015 đến khi thành niên (hiện nay cháu **H** đang sống chung với bà **T**).

Ông **Trần Văn K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu **H** mà không ai được cản trở. Ông **Trần Văn K** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **H** của bà **Trần Thị Thanh T**.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Trần Thị Thanh T** không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trần Thị Thanh T** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004252, ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, bà **Trần Thị Thanh T** đã thực hiện xong. Ông **Trần Văn K** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Thạnh Thới Thuận;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các bên đương sự;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lý Công Minh

